

Số: .01/2024/CBTT-HIO

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Helio Energy

- Mã chứng khoán: HIO
- Địa chỉ: Số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (024)3 226 3333
- Email: info@helioenergy.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Helio Energy công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023 được lập tại ngày 31/12/2023;
- Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/01/2024 tại đường dẫn <http://helioenergy.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023;
- Giải trình biến động kết quả SXKD trong báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023.

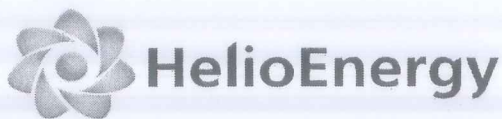
Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Tuấn Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
www.helioenergy.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2023

(Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.764.153.013	21.873.928.596
I. Tiền	110	4	3.357.152.990	180.434.446
1. Tiền	111		3.357.152.990	180.434.446
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.640.905.747	15.548.457.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.602.925.000	8.309.544.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.034.437.000	2.658.913.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.543.747	4.580.000.000
III. Hàng tồn kho	140	9	537.095.181	962.592.421
1. Hàng tồn kho	141		537.095.181	962.592.421
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.228.999.095	5.182.443.898
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	922.409.024	1.441.228.827
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.306.590.071	3.741.215.071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.639.177.596	232.309.792.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		830.000.000	1.260.457.600
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	830.000.000	1.260.457.600
II. Tài sản cố định	220	11	40.710.756.156	46.822.216.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221		40.710.756.156	46.822.216.696
- Nguyên giá	222		53.073.074.935	55.353.706.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.362.318.779)	(8.531.489.582)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	1.906.266.529	-
- Nguyên giá	231		2.382.833.161	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(476.566.632)	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		182.606.106.154	183.313.550.334
1. Đầu tư vào công ty con	251		184.805.500.000	184.805.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(2.199.393.846)	(1.491.949.666)
V. Tài sản dài hạn khác	260		586.048.757	913.567.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	586.048.757	913.567.722
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		256.403.330.609	254.183.720.948

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2023 (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.109.521.991	41.731.386.253
I. Nợ ngắn hạn	310		12.199.521.991	9.741.386.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.935.323.793	2.559.377.591
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	902.432.167	242.556.086
3. Phải trả người lao động	314		1.042.388.159	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.239.377.872	2.149.452.576
5. Vay ngắn hạn	320	16	5.080.000.000	4.790.000.000
II. Nợ dài hạn	330		26.910.000.000	31.990.000.000
1. Vay dài hạn	338	17	26.910.000.000	31.990.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		217.293.808.618	212.452.334.695
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	217.293.808.618	212.452.334.695
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		7.293.808.618	2.452.334.695
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		2.452.334.695	(1.339.417.669)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) kỳ trước	421b		4.841.473.923	3.791.752.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		256.403.330.609	254.183.720.948



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng




Phan Thành Đạt
Tổng Giám đốc


Ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	10.244.084.334	11.297.068.950	39.181.532.882	20.132.476.111
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		10.244.084.334	11.297.068.950	39.181.532.882	20.132.476.111
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	5.864.497.491	5.612.416.445	22.591.132.979	11.255.232.471
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.379.586.843	5.684.652.505	16.590.399.903	8.877.243.640
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	787.546	4.601.896.180	2.172.798	4.869.356.279
6. Chi phí tài chính	22	23	6.953.099	1.505.271.952	3.628.784.193	4.267.748.830
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		692.204.381	771.113.859	2.920.828.013	3.362.737.944
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.777.262.435	3.066.119.936	7.220.858.997	5.698.566.045
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		1.596.158.855	5.715.156.797	5.742.929.511	3.780.285.044
9. Thu nhập khác	31		800.001.840	4.898.427	855.467.001	11.481.594
10. Chi phí khác	32		900.908.930	1.274	910.078.318	14.274
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(100.907.090)	4.897.153	(54.611.317)	11.467.320
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.495.251.765	5.720.053.950	5.688.318.194	3.791.752.364
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	244.199.154	-	846.844.271	-
14. Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.251.052.611	5.720.053.950	4.841.473.923	3.791.752.364


Đỗ Thị Trang
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng


Phan Thành Đạt
Tổng Giám đốc


Ngày 24 tháng 01 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.688.318.194	3.791.752.364
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.307.395.829	4.267.951.203
Các khoản dự phòng	03	707.444.180	905.010.886
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.172.798)	(4.869.356.279)
Chi phí lãi vay	06	2.920.828.013	3.362.737.944
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.621.813.418	7.458.096.118
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.227.365.316)	(8.447.321.570)
Thay đổi hàng tồn kho	10	425.497.240	(702.538.106)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	1.387.554.593	4.413.100.386
Thay đổi chi phí trả trước	12	846.338.768	(1.623.715.190)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.922.119.794)	(3.334.443.423)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64.971.345)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.066.747.564	(2.236.821.785)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(102.201.818)	(2.126.043.345)
2. Tiền chi cho vay	23	-	(2.190.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	9.709.500.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	2.172.798	784.240.389
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.029.020)	6.177.697.044
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	29.430.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.790.000.000)	(33.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.790.000.000)	(3.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	3.176.718.544	(29.124.741)
Tiền đầu năm/kỳ	60	180.434.446	209.559.187
Tiền cuối năm/kỳ (70=50+60)	70	3.357.152.990	180.434.446


Đỗ Thị Trang
Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng


Phan Thành Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Helio Energy (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0109204756 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2020, đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 28 tháng 08 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 210.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 26 công ty con trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Apollo Power 2	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Apollo Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Ampire Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Omega Power 3	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Helio Bình Thuận	100%	100%	Bình Thuận	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
8	Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
9	Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
10	Công ty TNHH KCP Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
12	Công ty TNHH New Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
13	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
14	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
15	Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
16	Công ty TNHH Two Brothers Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
17	Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
18	Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
19	Công ty TNHH Orchid Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
20	Công ty TNHH Solar Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
21	Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
22	Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
23	Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
24	Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
25	Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
26	Công ty TNHH Carnation Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ Kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:
Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Tấm pin mặt trời	15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mái và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê mái được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất, thuê mái.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận dựa trên sản lượng điện được công bố và xác nhận theo website của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam. Đơn giá bán điện được xác định dựa trên Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Chi phí điện bao gồm các khoản chi phí cần thiết để có được doanh thu bán điện kể từ ngày Nhà máy phát điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được chia được xác lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các

khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	289.556.000	77.967.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.067.596.990	102.467.446
	3.357.152.990	180.434.446

5. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Apollo Power 2	10.037.500.000	-	10.037.500.000	-
Công ty TNHH Apollo Power 4	10.095.000.000	(455.354.300)	10.095.000.000	(685.871.513)
Công ty TNHH Ampire Power 4	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Công ty TNHH Omega Power 3	10.100.000.000	(340.621.754)	10.100.000.000	(144.177.683)
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	10.023.000.000	-	10.023.000.000	-
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH KCP Energy	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH New Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Two Brothers Energy	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Solar Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	6.000.000.000	(41.127.831)	6.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	6.000.000.000	(114.915.603)	6.000.000.000	(46.704.737)
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	6.000.000.000	(641.891.664)	6.000.000.000	(334.773.796)
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	6.000.000.000	(605.482.694)	6.000.000.000	(280.421.937)
	184.805.500.000	(2.199.393.846)	184.805.500.000	(1.491.949.666)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại thời điểm lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Tại 31/12/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	10.468.080.000	4.309.200.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	199.778.000	367.083.724
Công ty Điện lực Bình Thuận	224.615.746	229.761.805
Công ty Điện lực Bình Dương	173.140.274	204.037.092
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	178.830.980	183.022.210
Phải thu các khách hàng khác	11.358.480.000	3.016.440.000
	<u>22.602.925.000</u>	<u>8.309.544.831</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Tại 31/12/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK	-	1.396.990.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện Huy Hoàng	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Tiến	404.500.000	404.500.000
Công ty TNHH Phú Gia Construction	629.937.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	-	157.423.000
	<u>1.034.437.000</u>	<u>2.658.913.000</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Tại 31/12/2023</u>	<u>Tại 01/01/2023</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con (i)	-	4.580.000.000
Tạm ứng	3.543.747	
	<u>3.543.747</u>	<u>4.580.000.000</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	830.000.000	1.260.457.600
	<u>830.000.000</u>	<u>1.260.457.600</u>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	430.000.000	5.440.457.600
	<u>430.000.000</u>	<u>5.440.457.600</u>

(i) Phản ánh phần lợi nhuận được chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 của một số công ty con theo Quyết định chia lợi nhuận trong Quý 4 năm 2022.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động nông nghiệp	-	-	585.926.735	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động tư vấn đầu tư	376.665.686	-	376.665.686	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hoạt động cho thuê BĐS	10.896.313	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	135.733.182	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.800.000	-	-	-
	537.095.181	-	962.592.421	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí thuê đất, thuê mái		887.161.037		1.370.549.329
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		14.284.676		18.041.667
Các khoản khác		20.963.311		52.637.831
		922.409.024		1.441.228.827
b. Dài hạn				
Chi phí thuê đất, thuê mái		567.717.168		899.479.488
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		18.091.589		5.960.234
Các khoản khác		240.000		8.128.000
		586.048.757		913.567.722

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tấm pin mặt trời VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư 01/01/2023	2.611.910.201	18.598.727.600	-	5.666.822.582	28.476.245.895	55.353.706.278
Chuyển sang BĐS (2.382.833.161) bất động sản đầu tư						(2.382.833.161)
Tăng trong năm	-	-	102.201.818	-	-	102.201.818
Số dư 31/12/2023	229.077.040	18.598.727.600	102.201.818	5.666.822.582	28.476.245.895	53.073.074.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư 01/01/2023	348.437.292	3.286.268.534	-	1.079.035.101	3.817.748.655	8.531.489.582
Khấu hao trong năm	165.586.723	1.644.641.364	16.026.269	547.184.472	1.898.416.380	4.298.855.208
Chuyển sang BĐS bất động sản đầu tư	(468.026.011)	-	-	-	-	(468.026.011)
Số dư 31/12/2023	45.998.004	4.930.909.898	16.026.269	1.653.219.573	5.716.165.035	12.362.318.779
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	2.263.472.909	15.312.459.066	-	4.587.787.481	24.658.497.240	46.822.216.696
Tại ngày 31/12/2023	183.079.036	13.667.817.702	86.175.549	4.013.603.009	22.760.080.860	40.710.756.156

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Khung giàn Nhà xưởng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Tăng do thay đổi mục đích sử dụng	2.382.833.161
Số dư tại 31/12/2023	2.382.833.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Trích khấu hao trong năm	8.540.621
Tăng do thay đổi mục đích sử dụng	468.026.011
Số dư tại 31/12/2023	476.566.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2023	-
Tại ngày 31/12/2023	1.906.266.529

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.971.345	846.844.271	64.971.345	846.844.271
Thuế thu nhập cá nhân	177.584.741	344.304.718	466.301.563	55.587.896
	242.556.086	1.191.148.989	531.272.908	902.432.167

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023 VND		Tại 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Amber Capital	769.781.575	769.781.575	1.438.699.459	1.438.699.459
Công ty TNHH Phú Gia Construction (i)	-	-	1.030.806.000	1.030.806.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp LK	688.490.000	688.490.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	477.052.218	477.052.218	89.872.132	89.872.132
	1.935.323.793	1.935.323.793	2.559.377.591	2.559.377.591
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	769.781.575	769.781.575	1.438.699.459	1.438.699.459

(i) Năm 2023 Công ty Cổ phần Xây lắp Ban Mê đổi tên thành Công ty TNHH Phú Gia Construction

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Chi phí dịch vụ quản lý và vận hành	2.327.375.132	1.284.871.528
Chi phí lãi vay	27.002.740	28.294.521
Chi phí thuê mái, thuê đất	10.000.000	11.286.527
Các khoản trích trước khác	875.000.000	825.000.000
	3.239.377.872	2.149.452.576

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

16. VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2023		Trong kỳ		Tại 31/12/2023	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
<i>Ông Phan Thành Đạt</i>	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.390.000.000	4.390.000.000	5.080.000.000	4.390.000.000	5.080.000.000	5.080.000.000
(xem Thuyết minh số 16)						
	4.790.000.000	4.790.000.000	5.080.000.000	4.790.000.000	5.080.000.000	5.080.000.000

17. VAY DÀI HẠN

	Tại 01/01/2023		Trong kỳ		Tại 31/12/2023	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	27.540.000.000	27.540.000.000		2.900.000.000	24.640.000.000	24.640.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	8.840.000.000	8.840.000.000		1.490.000.000	7.350.000.000	7.350.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực (ii)	36.380.000.000	36.380.000.000	-	4.390.000.000	31.990.000.000	31.990.000.000
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	4.390.000.000	4.390.000.000			5.080.000.000	5.080.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	31.990.000.000	31.990.000.000			26.910.000.000	26.910.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vay dài hạn thể hiện:

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm với số tiền 29.030.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số HKI-HĐCTD/22034 ngày 03 tháng 6 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để trả nợ vay bên thứ 3 liên quan đến thực hiện Dự án Đầu tư hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, cố định trong năm thứ 2 là 8%/năm, sau đó định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất áp dụng cho khoản vay là 8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng một số hệ thống điện mặt trời trên mái nhà hình thành từ dự án (Thuyết minh số 11), toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Helio Power (Công ty mẹ của Công ty) tại Công ty (Thuyết minh số 17) và các quyền tài sản phát sinh từ hệ thống điện mặt trời trên mái nhà.
- (ii) Khoản vay với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với số tiền vay 11.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 82/2020/HDTD-DH-DN/TCĐL ngày 24 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để thực hiện dự án “Nhà kho chứa nông sản kết hợp hệ thống điện mặt trời trên mái nhà tại xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc và lãi là 4 tháng. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 01 hàng quý, lãi suất trong kỳ dao động từ 10,5%/năm đến 11,6%/năm, lãi vay được trả định kỳ hàng tháng cùng kỳ trả nợ gốc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi suất áp dụng cho khoản vay là 9,7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hệ thống điện mặt trời trên mái nhà hình thành từ dự án (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.080.000.000	4.390.000.000
Trong năm thứ hai	5.390.000.000	5.080.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.970.000.000	18.240.000.000
Sau năm năm	2.550.000.000	8.670.000.000
	31.990.000.000	36.380.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.080.000.000	4.390.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	26.910.000.000	31.990.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối /(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 31/12/2022	210.000.000.000	2.452.334.695	212.452.334.695
Lãi (Lỗ) trong kỳ	-	4.841.473.923	4.841.473.923
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	210.000.000.000	7.293.808.618	217.293.808.618

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán điện	9.729.127.282	9.549.476.111
Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	23.452.405.600	6.783.000.000
Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư	6.000.000.000	3.800.000.000
	39.181.532.882	20.132.476.111
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	11.421.500.000	3.990.000.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	5.964.365.802	6.362.165.988
Giá vốn dịch vụ quản lý vận hành	14.525.897.308	3.741.755.004
Giá vốn dịch vụ tư vấn đầu tư	2.100.869.869	1.151.311.479
	22.591.132.979	11.255.232.471

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.843.084.427	5.185.371.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.307.395.829	4.267.951.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.613.408.841	8.167.348.952
Chi phí khác bằng tiền	373.975.299	35.664.607
	30.137.864.396	17.656.336.622

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận được chia	-	4.580.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.172.798	289.356.279
	2.172.798	4.869.356.279

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.920.828.013	3.362.737.944
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	707.444.180	905.010.886
Chi phí tài chính khác	512.000	-
	<u>3.628.784.193</u>	<u>4.267.748.830</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.572.282.600	2.016.452.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.026.269	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.511.029.585	3.653.977.587
Chi phí khác bằng tiền	121.520.543	28.135.585
	<u>7.220.858.997</u>	<u>5.698.566.045</u>

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành	846.844.271	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay/kỳ này (i)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>846.844.271</u>	<u>-</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	5.688.318.194	3.791.752.364
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	4.580.000.000
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	189.175.476	117.014.274
<i>Chuyển lỗ</i>	671.233.362	(671.233.362)
<i>Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết</i>	972.038.952	-
Thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	4.234.221.356	(671.233.362)
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	846.844.271	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lỗ tính thuế được chuyển toàn bộ và liên tục vào thu nhập của những năm tiếp theo, thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2023 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2023 (VND)
2022	2027	(671.233.362)	(671.233.362)	-

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Helio Power	Công ty mẹ
Ông Phan Thành Đạt	Tổng Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Amber Capital	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan (i)
Công ty TNHH Apollo Power 2	Công ty con
Công ty TNHH Apollo Power 4	Công ty con
Công ty TNHH Ampire Power 4	Công ty con
Công ty TNHH Omega Power 3	Công ty con
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	Công ty con
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	Công ty con
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	Công ty con
Công ty TNHH KCP Energy	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	Công ty con
Công ty TNHH New Power Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	Công ty con
Công ty TNHH Two Brothers Energy	Công ty con
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	Công ty con
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	Công ty con
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Solar Việt	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	Công ty con
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	Công ty con
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Ngọc Hà	Công ty con sở hữu gián tiếp đến ngày 08/12/2023
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Duy Đình Solar	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH VVT Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp
Công ty TNHH NVP Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp từ ngày 13/12/2023
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp từ ngày 08/12/2023
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	Công ty liên kết sở hữu gián tiếp từ ngày 12/12/2023

(i) Bên liên quan là bà Nguyễn Thị Lan – thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Amber Capital, đồng thời là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Apollo Power 4	576.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Omega Power 3	432.000.000	108.000.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH KCP Energy	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Two Brothers Energy	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH New Power Việt Nam	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Solar Việt	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	288.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Ampire Power 4	288.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH Duy Đình Solar	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Ngọc Hà	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	291.500.000	57.000.000
Công ty TNHH NVP Việt Nam (i)	291.500.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn (ii)	291.500.000	-
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam (iii)	291.500.000	-
Công ty TNHH Apollo Power 2	144.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	144.000.000	36.000.000
	11.421.500.000	3.990.000.000
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Amber Capital	1.955.574.328	1.582.131.716
Công ty Cổ phần Helio Power	-	600.000.000
	1.955.574.328	2.182.131.716

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán:

	Từ ngày 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Apollo Power 2	117.360.000	38.880.000
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	117.360.000	38.880.000
Công ty TNHH Ampire Power 4	234.720.000	77.760.000
Công ty TNHH Omega Power 3	352.080.000	116.640.000
Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	234.720.000	61.560.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	375.480.000	61.560.000
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	234.720.000	61.560.000
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	234.720.000	61.560.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	234.720.000	61.560.000
Công ty TNHH Duy Đình Solar	234.720.000	61.560.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	375.480.000	61.560.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NVH Việt Nam	234.720.000	61.560.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Ngọc Hà	375.480.000	61.560.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	234.720.000	61.560.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH NVP Việt Nam	375.480.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	313.920.000	-
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	313.920.000	-
Công ty TNHH KCP Energy	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Two Brothers Energy	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	313.920.000	155.520.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	313.920.000	155.520.000
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	313.920.000	155.520.000
Công ty TNHH New Power Việt Nam	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	313.920.000	155.520.000
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Solar Việt	313.920.000	155.520.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	313.920.000	155.520.000
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	234.720.000	155.520.000
Công ty TNHH Apollo Power 4	469.440.000	155.520.000
	10.468.080.000	4.309.200.000

Phải thu khác	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
Công ty Cổ phần Amber Capital	430.000.000	860.457.600
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	-	590.000.000
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	-	480.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	-	400.000.000
Công ty TNHH Two Brothers Energy	-	360.000.000
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	-	330.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	-	280.000.000
Công ty TNHH Ampire Power 4	-	280.000.000
Công ty TNHH KCP Energy	-	240.000.000
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	-	230.000.000
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	-	200.000.000
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	-	200.000.000
Công ty TNHH New Power Việt Nam	-	190.000.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	-	160.000.000
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	-	120.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	-	110.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	-	110.000.000
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	-	100.000.000
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	-	100.000.000
Công ty TNHH Solar Việt	-	100.000.000
	430.000.000	5.440.457.600
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Amber Capital	769.781.575	1.438.699.459
	769.781.575	1.438.699.459
Vay ngắn hạn		
Ông Phan Thành Đạt	-	400.000.000
	-	400.000.000

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm/kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	300.000.000	250.000.000
Ông Hoàng Thế Anh	0	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	120.000.000	20.000.000
Ông Phan Thành Đạt	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	0	35.000.000
Ông Nguyễn Thanh Long	60.000.000	10.000.000
Ông Bùi Tuấn Dương	60.000.000	25.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.366.525.200	654.347.867
Ông Phan Thành Đạt	790.286.503	398.529.000
Ông Bùi Tuấn Dương	576.238.697	255.818.867
Thù lao Ban Kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Ông Trần Minh Đức	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	36.000.000	36.000.000

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng.

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 của Công ty.

Đỗ Thị Trang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024